

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN BÓN
DẦU KHÍ CÀ MAU**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Bùi Minh Tiến	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Minh Tiến	Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Giám đốc
Ông Văn Tiến Thanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Hạnh
Phó Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Số: 018 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 30. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1688-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.299.676.383.215	2.902.589.845.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.120.027.814.962	2.348.182.799.062
1. Tiền	111		415.959.003.612	228.182.798.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.704.068.811.350	2.120.000.000.100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	803.907.650.189	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		803.907.650.189	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.646.822.998	43.166.316.837
1. Phải thu khách hàng	131		2.219.983	8.415.608.396
2. Trả trước cho người bán	132	6	83.274.193.115	8.584.991.886
3. Các khoản phải thu khác	135	7	28.370.409.900	26.165.716.555
IV. Hàng tồn kho	140	8	214.031.293.422	417.469.220.065
1. Hàng tồn kho	141		219.416.300.327	431.235.503.564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.385.006.905)	(13.766.283.499)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.062.801.644	93.771.509.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	39.814.535.100	21.010.745.771
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		229.384.489	63.312.676.998
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	10.018.882.055	9.448.086.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		10.627.363.999.927	11.312.419.767.801
I. Tài sản cố định	220		10.532.058.350.287	11.150.078.616.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.519.723.684.282	11.145.959.886.333
- Nguyên giá	222		13.451.446.897.750	13.380.971.704.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.931.723.213.468)	(2.235.011.817.744)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	282.365.819	410.716.670
- Nguyên giá	228		770.105.114	770.105.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(487.739.295)	(359.388.444)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		12.052.300.186	3.708.013.599
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.150.000.000	25.150.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	25.150.000.000	25.150.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		70.155.649.640	137.191.151.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	70.155.649.640	137.191.151.199
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.927.040.383.142	14.215.009.612.968

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014


MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014		31/12/2013	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		9.581.004.047.844		10.781.207.935.171	
I. Nợ ngắn hạn	310		2.285.474.498.514		2.202.989.112.216	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.244.198.618.852		1.369.602.430.181	
2. Phải trả người bán	312	16	131.586.569.200		388.834.919.512	
3. Người mua trả tiền trước	313		88.660.219.354		71.834.979.878	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	4.732.292.595		1.764.508.857	
5. Phải trả người lao động	315		99.373.611.075		55.699.874.474	
6. Chi phí phải trả	316	18	154.144.084.016		82.637.148.718	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	530.409.538.147		206.692.764.607	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.369.565.275		25.922.485.989	
II. Nợ dài hạn	330		7.295.529.549.330		8.578.218.822.955	
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	7.278.811.171.252		8.568.575.901.609	
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		16.718.378.078		9.642.921.346	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		4.346.036.335.298		3.433.801.677.797	
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.346.036.335.298		3.433.801.677.797	
1. Vốn điều lệ	411	21	4.120.034.069.374		3.198.074.222.829	
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	98.000.000.000		-	
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	-		-	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	128.002.265.924		235.727.454.968	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.927.040.383.142		14.215.009.612.968	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	78.874,34	50.617,13


 Đinh Như Cường
 Người lập biểu


 Lê Ngọc Minh Trí
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đức Hạnh
 Phó Giám đốc



Ngày 25 tháng 8 năm 2014


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014


MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.060.455.147.887	3.688.402.351.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33.190.584.634	39.865.086.421
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	3.027.264.563.253	3.648.537.264.843
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.315.363.775.800	2.713.107.363.574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		711.900.787.453	935.429.901.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	73.374.788.828	65.782.555.916
7. Chi phí tài chính	22	26	288.817.061.523	305.402.144.958
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		183.235.754.617	224.088.840.630
8. Chi phí bán hàng	24		86.480.823.841	56.914.795.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.377.034.656	35.037.505.721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		365.600.656.261	603.858.010.658
11. Thu nhập khác	31	27	37.997.287.366	21.685.236.090
12. Chi phí khác	32		16.664.211	6.895.769.041
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37.980.623.155	14.789.467.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		403.581.279.416	618.647.477.707
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	109.985.713	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		403.471.293.703	618.647.477.707


Đinh Như Cường
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 8 năm 2014


Lê Ngọc Minh Trí
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Hạnh
Phó Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	403.581.279.416	618.647.477.707
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	696.839.746.575	661.105.977.951
- Các khoản dự phòng	03	(8.381.276.594)	(10.344.480.091)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	89.295.032.496	67.071.710.163
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(72.428.797.009)	(64.420.491.799)
- Chi phí lãi vay	06	183.235.754.617	224.088.840.630
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.292.141.739.501	1.496.149.034.561
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.916.058.800)	1.383.282.537.513
Thay đổi hàng tồn kho	10	211.819.203.237	154.637.514.267
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp và lãi vay phải trả)	11	(77.951.964.453)	479.246.667.209
Thay đổi chi phí trả trước	12	48.231.712.230	(83.503.244.189)
Tiền lãi vay đã trả	13	(185.169.368.290)	(368.591.558.064)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(52.858.834)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(25.443.514.464)	(22.740.226.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.259.658.890.127	3.038.480.724.417
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(10.667.110.586)	(2.691.160.861)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(803.907.650.189)	(5.250.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.909.321.288.810
4. Thu lãi tiền gửi	27	70.376.846.536	52.177.551.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(744.197.914.239)	(1.291.192.320.847)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	921.959.846.545	-
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	300.000.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.803.311.217.498)	(234.315.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(162.264.589.035)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(743.615.959.988)	(234.315.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(228.154.984.100)	1.512.973.403.570
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.348.182.799.062	1.806.395.507.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	25.319.109
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.120.027.814.962	3.319.394.230.177

(Signature)

Đình Như Cường
 Người lập biểu

(Signature)

Lê Ngọc Minh Trí
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hạnh
 Phó Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 801 (31 tháng 12 năm 2013: 789).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất dầu khí.
- Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
- Đầu tư, góp vốn, liên doanh, liên kết với các đơn vị khác để sản xuất, kinh doanh các sản phẩm có liên quan đến phân bón và hóa chất dầu khí.
- Các dịch vụ trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất dầu khí khác có liên quan.
- Kinh doanh các hoạt động vận tải, kho bãi, đầu tư tài chính, kinh doanh các ngành nghề phù hợp với quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Cà Mau mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	Số năm
Phần mềm máy vi tính	3
Bản quyền, bằng sáng chế	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí tài sản lưu động nhận bàn giao từ Dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau”, giá trị phụ tùng, vật tư dự phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” (gọi tắt là “Quyết định 1989”), Công ty nhận bàn giao chi phí tài sản lưu động là chi phí đào tạo vận hành, chi phí chuẩn bị sản xuất, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tái định cư và công cụ, dụng cụ (không bao gồm giá trị phụ tùng, vật tư dự phòng) với số tiền là 282.932.411.625 VND. Các chi phí tài sản lưu động này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm đến 3 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2012 (ngày Công ty chính thức vận hành thương mại).

Theo Quyết định 1989, Công ty cũng nhận bàn giao giá trị vật tư, phụ tùng dự phòng cho 2 năm vận hành với số tiền là 210.157.275.252 VND. Công ty phân bổ giá trị vật tư, phụ tùng dự phòng này vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2012. Ban Giám đốc Công ty khẳng định việc phân bổ giá trị vật tư, phụ tùng dự phòng nêu trên trong 2 năm là phù hợp với thời gian sử dụng vật tư, phụ tùng dự phòng theo Hợp đồng số 168/2008-F/CPMB-WEC-CMC ngày 06 tháng 5 năm 2008 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Liên doanh nhà thầu Công ty Thiết kế Vũ Hán - Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Máy móc Thiết bị Trung Quốc về việc “Thiết kế, mua sắm, xây dựng, vận hành, chạy thử và bàn giao nhà máy Đạm Cà Mau”. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã phân bổ toàn bộ giá trị vật tư, phụ tùng này vào chi phí.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa, chi phí lãi vay và trích trước các khoản chi phí khác.

Chi phí bảo trì, sửa chữa Nhà máy Đạm Cà Mau được xác định theo dự toán và kế hoạch sửa chữa Nhà máy Đạm Cà Mau trong năm 2014.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình được đưa vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.123.741.074	647.313.279
Tiền gửi ngân hàng	414.835.262.538	227.535.485.683
Các khoản tương đương tiền (*)	1.704.068.811.350	2.120.000.000.100
	<u>2.120.027.814.962</u>	<u>2.348.182.799.062</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	52.060.111.970	-
Các đối tượng khác	31.214.081.145	8.584.991.886
	<u>83.274.193.115</u>	<u>8.584.991.886</u>

(*) Khoản trả trước cho Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh Công ty trả trước tiền mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước theo Phụ lục hợp đồng số 2 ngày 11 tháng 6 năm 2014 sửa đổi Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hỗ trợ vốn cho Ban Quản lý Dự án Khí điện đạm Cà Mau	19.718.000.000	19.718.000.000
Lãi dự thu	8.380.006.028	6.328.055.555
Phải thu khác	272.403.872	119.661.000
	<u>28.370.409.900</u>	<u>26.165.716.555</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	33.939.050.221
Nguyên liệu, vật liệu	39.753.835.372	90.470.717.859
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.797.103.852	165.950.670.622
Thành phẩm	90.827.027.357	52.150.483.240
Hàng hóa gửi bán	49.038.333.746	88.724.581.622
	<u>219.416.300.327</u>	<u>431.235.503.564</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.385.006.905)	(13.766.283.499)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>214.031.293.422</u>	<u>417.469.220.065</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Đạm Cà Mau	38.067.879.442	13.101.327.946
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ trong vòng 1 năm	1.746.655.658	7.909.417.825
	<u>39.814.535.100</u>	<u>21.010.745.771</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.741.994.884	1.158.130.238
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.276.887.171	8.289.956.196
	<u>10.018.882.055</u>	<u>9.448.086.434</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2014	3.139.235.751.927	-	10.174.654.404.702	19.251.204.477	32.034.515.023	15.795.827.948	13.380.971.704.077					
Mua trong kỳ			315.346.727	1.665.454.545	142.262.727	199.760.000	2.322.823.999					
Điều chỉnh theo Quyết toán (*)	(22.406.951.139)		29.271.017.517	18.695.000.000	-	42.593.303.296	68.152.369.674					
Tại ngày 30/6/2014	3.116.828.800.788		10.204.240.768.946	39.611.659.022	32.176.777.750	58.588.891.244	13.451.446.897.750					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2014	503.092.081.437		1.715.268.331.711	8.803.237.205	5.356.221.878	2.491.945.513	2.235.011.817.744					
Khấu hao trong kỳ	146.708.816.519		510.265.934.587	2.962.543.438	6.227.762.288	3.592.504.942	669.757.561.774					
Điều chỉnh theo Quyết toán (*)	(2.711.853.786)		7.140.014.646	6.032.599.537	-	16.493.073.553	26.953.833.950					
Tại ngày 30/6/2014	647.089.044.170		2.232.674.280.944	17.798.380.180	11.583.984.166	22.577.524.008	2.931.723.213.468					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 30/6/2014	2.469.739.756.618		7.971.566.488.002	21.813.278.842	20.592.793.584	36.011.367.236	10.519.723.684.282					
Tại ngày 31/12/2013	2.636.143.670.490		8.459.386.072.991	10.447.967.272	26.678.293.145	13.303.882.435	11.145.959.886.333					

(*) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau”, Công ty nhận bàn giao tài sản cố định Nhà máy Đạm Cà Mau với số tiền là 13.398.694.377.819 VND. Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá tạm tính thành giá trị quyết toán nêu trên và ghi nhận chi phí khấu hao tương ứng vào chi phí trong kỳ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau” để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 10.476.958.618.355 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.100.209.967.452 VND).

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 3.045.393.807 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.015.840.949 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	80.000.000	690.105.114	770.105.114
Phân loại lại	(80.000.000)	80.000.000	-
Tại ngày 30/6/2014	-	770.105.114	770.105.114
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	32.329.746	327.058.698	359.388.444
Khấu hao trong kỳ	-	128.350.851	128.350.851
Phân loại lại	(32.329.746)	32.329.746	-
Tại ngày 30/6/2014	-	487.739.295	487.739.295
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	-	282.365.819	282.365.819
Tại ngày 31/12/2013	47.670.254	363.046.416	410.716.670

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2014 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	77,03	77,03	25.150.000.000	Sản xuất bao bì

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC), Công ty nắm giữ 2.515.000 cổ phần, tương đương 77,03% vốn điều lệ của PPC.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí tài sản lưu động nhận bàn giao từ Dự án "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau"	60.644.075.617	85.733.650.807
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.065.115.190	14.583.168.888
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ lớn hơn 1 năm	1.446.458.833	1.419.626.942
Giá trị phụ tùng, vật tư dự phòng	-	35.454.704.562
	70.155.649.640	137.191.151.199

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 20)	1.244.198.618.852	1.369.602.430.181
	1.244.198.618.852	1.369.602.430.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	44.949.589.724	60.799.643.470
Công ty Cổ phần PVI	23.490.448.600	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	11.000.619.703	16.162.339.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	2.962.930.773	840.679.696
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	1.031.856.074	696.092.980
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	721.925.749	1.128.275.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	548.137.970	2.081.411.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	97.789.064	439.231.356
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu Khí	-	226.320.375.741
Các bên liên quan khác	-	5.380.730.620
	355.546.464	1.973.305.553
Phải trả các người bán khác		
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	9.576.332.437	8.267.451.037
Công ty Cổ phần F.A	8.649.093.588	17.466.163.623
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	2.911.157.066	5.411.098.355
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Phước	689.374.850	657.533.150
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Viễn Châu	581.673.055	2.384.666.600
Doanh nghiệp Tư nhân Hơi Kỹ nghệ Tân Tân	576.319.100	139.019.600
Công ty TNHH Nguyễn Phan	-	10.429.894.110
Các đối tượng khác	23.443.774.983	28.257.007.961
	131.586.569.200	388.834.919.512

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/6/2014</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	9.304.947.291	5.263.174.295	4.041.772.996
Thuế thu nhập cá nhân	726.628.614	4.471.212.000	4.705.953.128	491.887.486
Thuế tài nguyên	30.533.760	473.765.760	415.653.120	88.646.400
Thuế nhập khẩu	954.487.649	75.901.286	1.030.388.935	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.858.834	109.985.713	52.858.834	109.985.713
	1.764.508.857	14.438.812.050	11.471.028.312	4.732.292.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	60.314.212.671	62.247.826.344
Chi phí bảo trì, sửa chữa Nhà máy Đạm Cà Mau	35.211.518.675	-
Chi phí an sinh xã hội (*)	26.581.029.536	11.307.356.809
Chi phí chiết khấu hàng bán phải trả (**)	23.039.630.632	8.681.965.565
Chi phí bảo lãnh phải trả	8.572.692.502	-
Chi phí phải trả khác	425.000.000	400.000.000
	<u>154.144.084.016</u>	<u>82.637.148.718</u>

(*) Công ty trích trước chi phí an sinh xã hội theo Nghị quyết số 420/NQ-DKVN ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận phương án phân bổ kinh phí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thực hiện Chương trình an sinh xã hội năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư chi phí an sinh xã hội phải trả cho các đối tượng được nhận hỗ trợ là 26.581.029.536 VND.

(**) Công ty trích trước chi phí chiết khấu hàng bán trên cơ sở doanh thu đã bán theo từng quý và tỷ lệ chiết khấu dành cho từng khách hàng.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí điện đạm Cà Mau	303.084.901.587	173.683.639.544
<i>Thuế giá trị gia tăng dầu vào từ mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại</i>	69.617.285.554	69.617.285.554
<i>Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau" (*)</i>	226.559.700.219	97.158.438.176
<i>Các khoản phải trả khác</i>	6.907.915.814	6.907.915.814
Lợi nhuận phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.157.599.962	-
Quỹ thưởng an toàn (**)	5.533.808.127	20.261.425.858
Kinh phí công đoàn	1.817.853.818	1.609.554.177
Phải trả Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính	-	9.100.484.237
<i>Phí bảo lãnh khoản vay</i>	-	9.100.484.237
Tiền lương cán bộ làm việc tại Venezuela	-	1.180.985.270
Phải trả khác	1.815.374.653	856.675.521
	<u>530.409.538.147</u>	<u>206.692.764.607</u>

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và số 14, theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận là một khoản phải trả cho Ban Quản lý Dự án Khí điện đạm Cà Mau (đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện đối chiếu, quyết toán vốn với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(**) Công ty trích lập quỹ thưởng an toàn theo Công văn số 3514/LĐTĐBXH-LĐTĐTL ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội về việc thưởng an toàn, để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ thưởng an toàn là công nhân, nhân viên của Nhà máy Đạm Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	8.523.009.790.104	9.938.178.331.790
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc, Ngân hàng Credit Agricole (i)	4.449.610.000.000	4.635.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	2.942.223.528.282	3.023.807.151.044
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (iii)	1.131.176.261.822	2.278.971.180.746
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.244.198.618.852	1.369.602.430.181
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc, Ngân hàng Credit Agricole	468.380.000.000	463.540.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	452.625.400.000	431.987.430.181
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	323.193.218.852	474.075.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	7.278.811.171.252	8.568.575.901.609

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của Bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, với số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011, với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), với số gốc vay là 220.000.000 USD, với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(iii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB), với số tiền gốc vay là 180.000.000 USD, với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 96 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) là 6,0%/năm đối với Đô la Mỹ và 9,6%/năm đối với Việt Nam Đồng. Lãi vay trả hàng tháng trên dư nợ vay, bắt đầu trả lãi từ khi phát sinh dư nợ vay. Lãi suất quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi trả chậm trả) là 150%/năm lãi suất nợ trong hạn.

Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.244.198.618.852	1.369.602.430.181
Trong năm thứ hai	1.244.198.618.852	1.369.584.953.500
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.247.806.028.279	4.017.351.041.164
Sau năm năm	2.786.806.524.121	3.181.639.906.945
Cộng	8.523.009.790.104	9.938.178.331.790
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	1.244.198.618.852	1.369.602.430.181
Số phải trả sau 12 tháng	7.278.811.171.252	8.568.575.901.609

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	3.198.074.222.829	-	73.462.865.933	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	525.222.032.488
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(53.519.614.110)
Phân loại lại các quỹ	-	-	(73.462.865.933)	73.462.865.933
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	-	(308.252.871.387)
Giảm khác	-	-	-	(1.184.957.956)
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.198.074.222.829	-	-	235.727.454.968
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	403.471.293.703
Nhận vốn góp trong kỳ (i)	921.959.846.545	-	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 (ii)	-	98.000.000.000	-	(130.774.293.750)
Tạm trích lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 phải nộp về Công ty mẹ (iii)	-	-	-	(218.157.599.962)
Chuyển lợi nhuận năm 2013 về Công ty mẹ	-	-	-	(162.264.589.035)
Số dư tại ngày 30/6/2014	4.120.034.069.374	98.000.000.000	-	128.002.265.924

(i) Theo Quyết định số 643/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty từ 3.198.074.222.829 VND lên 4.120.034.069.374 VND.

(ii) Trong kỳ, Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2014 với số tiền tương ứng là 32.774.293.750 VND và 98.000.000.000 VND theo Nghị quyết số 3150/NQ-DKVN ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sản xuất - kinh doanh năm 2014 của Công ty.

(iii) Công ty tạm trích lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2014 về Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Quy chế tài chính của Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 3860/QĐ-DKVN ngày 05 tháng 5 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 4 số 2001012298 ngày 13 tháng 3 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 4.120.034.069.374 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, nắm giữ 100% vốn điều lệ.

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu Ure	2.977.527.869.995	3.539.892.215.074
Doanh thu Amoniac	37.975.230.275	68.142.801.138
Doanh thu hàng thương mại	44.448.835.712	78.446.825.894
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.600.214.873
Doanh thu khác	503.211.905	320.294.285
	3.060.455.147.887	3.688.402.351.264
Chiết khấu thương mại	32.110.060.825	39.865.086.421
Giảm giá hàng bán	1.080.523.809	-
	3.027.264.563.253	3.648.537.264.843

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Giá vốn Ure	2.257.619.954.531	2.618.967.027.971
Giá vốn Amoniac	21.642.115.006	21.837.099.318
Giá vốn hàng thương mại	44.377.142.857	78.346.881.685
Giá vốn dịch vụ cung cấp	105.840.000	965.443.811
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.381.276.594)	(7.009.089.211)
	2.315.363.775.800	2.713.107.363.574

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.247.211.498.688	1.808.040.301.455
Chi phí nhân công	140.373.707.217	142.325.174.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	696.839.746.575	661.105.977.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.316.053.997	88.747.506.748
Chi phí khác	61.964.827.732	31.983.268.478
	2.290.705.834.209	2.732.202.229.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	72.428.797.009	64.420.491.799
Lãi chênh lệch tỷ giá	945.991.819	1.362.064.117
	73.374.788.828	65.782.555.916

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	183.235.754.617	224.088.840.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.295.032.496	67.071.710.163
Phí bảo lãnh	9.382.933.001	14.979.358.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.903.341.409	2.573.591.228
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(3.335.390.880)
Chi phí tài chính khác	-	24.035.030
	288.817.061.523	305.402.144.958

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	37.552.380.952	21.443.884.085
Thu nhập khác	444.906.414	241.352.005
	37.997.287.366	21.685.236.090

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Hoạt động sản xuất		Cộng
	kinh doanh chính	Hoạt động khác	
	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	403.081.344.358	499.935.058	403.581.279.416
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	499.935.058	499.935.058
Thuế suất thông thường	10%	22%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	109.985.713	109.985.713

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 do vẫn trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 457,38 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Theo Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 11 tháng 6 năm 2014, mức giá khí tạm tính áp dụng cho năm 2014 là 3,64 USD/triệu BTU. Giá khí chính thức sẽ được các bên xem xét điều chỉnh vào cuối năm 2014 (nếu cần thiết) phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 3150/NQ-DKVN ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	8.523.009.790.104	9.938.178.331.790
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.120.027.814.962	2.348.182.799.062
Nợ thuần	6.402.981.975.142	7.589.995.532.728
Vốn chủ sở hữu	4.346.036.335.298	3.433.801.677.797
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,47	2,21

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.120.027.814.962	2.348.182.799.062
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.372.629.883	34.581.324.951
Đầu tư ngắn hạn	803.907.650.189	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.276.887.171	8.289.956.196
Tổng cộng	2.957.584.982.205	2.391.054.080.209
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8.523.009.790.104	9.938.178.331.790
Phải trả người bán và phải trả khác	660.178.253.529	593.918.129.942
Chi phí phải trả	154.144.084.016	82.637.148.718
Tổng cộng	9.337.332.127.649	10.614.733.610.450

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.523.660.477.842	9.939.208.414.805	2.797.134.276	6.056.156.710
Euro (EUR)	-	3.348.641.863	-	3.300.302.417

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ (giảm) tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(852.086.334.357)	(1.040.600.957.035)

Quản lý rủi ro lãi suất

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của Bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các hợp đồng tín dụng ký với các ngân hàng trong và ngoài nước để tài trợ cho dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.

Do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 sẽ (giảm)/tăng 147.836.670.566 VND.

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND</u>
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VND	+200	(147.836.670.566)
VND	-200	147.836.670.566
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	(153.184.143.021)
VND	-200	(153.184.143.021)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Thành viên của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.120.027.814.962	-	2.120.027.814.962
Đầu tư ngắn hạn	803.907.650.189	-	803.907.650.189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.372.629.883	-	28.372.629.883
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.276.887.171	-	5.276.887.171
Tổng cộng	2.957.584.982.205	-	2.957.584.982.205
30/6/2014			
Các khoản vay	1.244.198.618.852	7.278.811.171.252	8.523.009.790.104
Phải trả người bán và phải trả khác	660.178.253.529	-	660.178.253.529
Chi phí phải trả	154.144.084.016	-	154.144.084.016
Tổng cộng	2.058.520.956.397	7.278.811.171.252	9.337.332.127.649
Chênh lệch thanh khoản thuần	899.064.025.808	(7.278.811.171.252)	(6.379.747.145.444)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.348.182.799.062	-	2.348.182.799.062
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.581.324.951	-	34.581.324.951
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.289.956.196	-	8.289.956.196
Tổng cộng	2.391.054.080.209	-	2.391.054.080.209
31/12/2013			
Các khoản vay	1.369.602.430.181	8.568.575.901.609	9.938.178.331.790
Phải trả người bán và phải trả khác	593.918.129.942	-	593.918.129.942
Chi phí phải trả	82.637.148.718	-	82.637.148.718
Tổng cộng	2.046.157.708.841	8.568.575.901.609	10.614.733.610.450
Chênh lệch thanh khoản thuần	344.896.371.368	(8.568.575.901.609)	(8.223.679.530.241)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

Chủ sở hữu

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị cùng chủ sở hữu

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu Khí

Công ty Cổ phần PVI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)

Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí

Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí - Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí

Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	722.202.280.313	1.279.872.682.663
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	127.182.547.612	120.483.276.585
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	80.821.908.700	74.650.705.000
Công ty Cổ phần PVI	50.311.877.402	47.482.786.392
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.305.274.290	4.575.904.338
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	3.945.744.294	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	3.258.531.225	6.622.676.994
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.516.090.909	1.513.850.000
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu Khí	1.058.553.336	5.930.248.900
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	1.790.548.591
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	416.357.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	198.132.248.304	331.616.061.918
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí - Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	-	76.091.500.011
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.088.000.000	3.721.136.558
Số dư chủ yếu với các bên liên quan:		
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	5.437.500.000	19.172.400.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	44.949.589.724	60.799.643.470
Công ty Cổ phần PVI	23.490.448.600	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	11.000.619.703	16.162.339.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	2.962.930.773	840.679.696
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	1.031.856.074	696.092.980
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	721.925.749	1.128.275.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	548.137.970	2.081.411.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	97.789.064	439.231.356
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu khí	-	226.320.375.741
	-	5.380.730.620
Trả trước cho người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.060.111.970	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	2.201.900.000
Phải thu khác		
Ban Quản lý Dự án Khí điện đạm Cà Mau	19.718.000.000	19.718.000.000
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.157.599.962	-
Ban Quản lý Dự án Khí điện đạm Cà Mau	303.084.901.587	173.683.639.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.



Đinh Như Cường
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 8 năm 2014



Lê Ngọc Minh Trí
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC